KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SD4)

CTCP Sông Đà 4

Ngày 31/12/2024	2,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.4%	**-3.3%**	**-**

DT thuần *2024*
166 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼140| -45.8%

LN thuần *2024*
-37.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 94.2| 71.4%

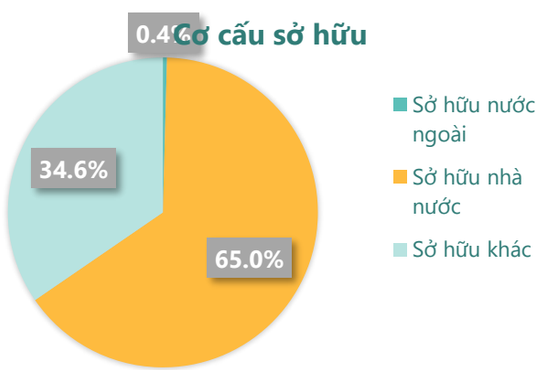
LN sau thuế *2024*
-42.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 93.2| 68.4%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
-11.7%
YoY: +/-▲ 22.8%

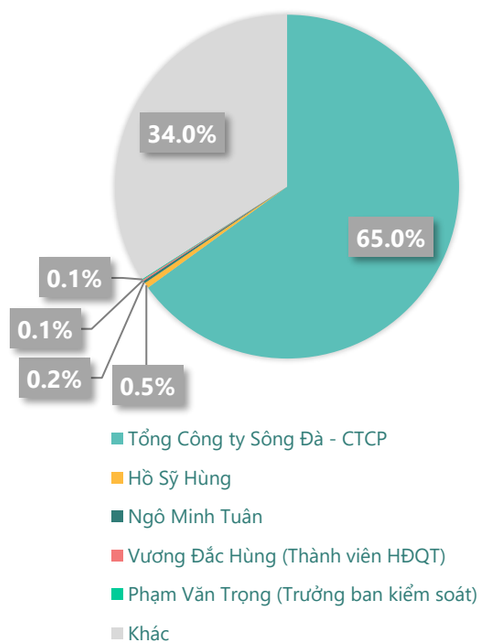
ROE *2024*
-314%
YoY: +/-▼ 182%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,500 - 4,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	30
Số lượng CPLH (CP)	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,575
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	1.82
EPS	-4,048
P/E	-0.7

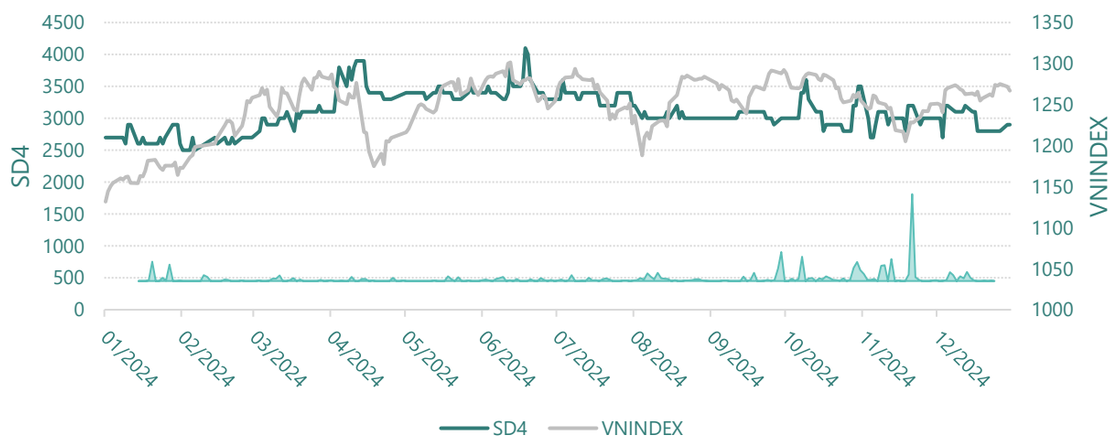
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



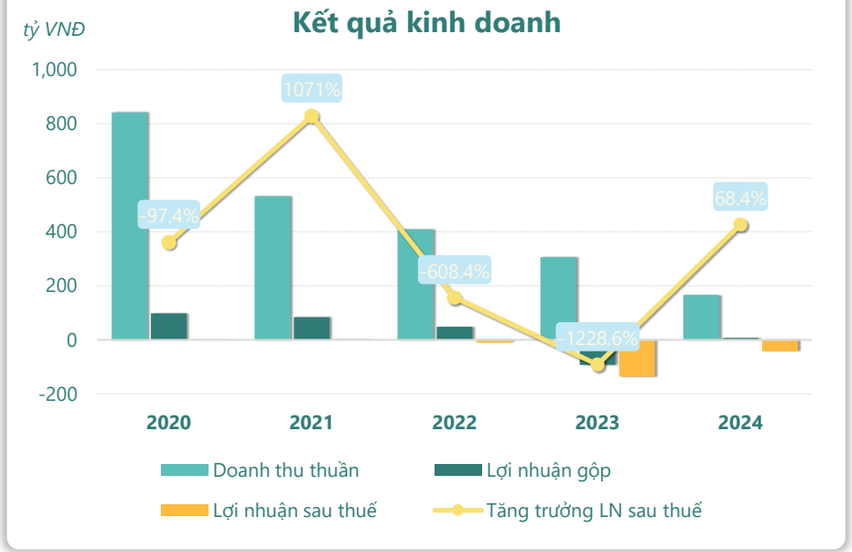
Lịch sử giá

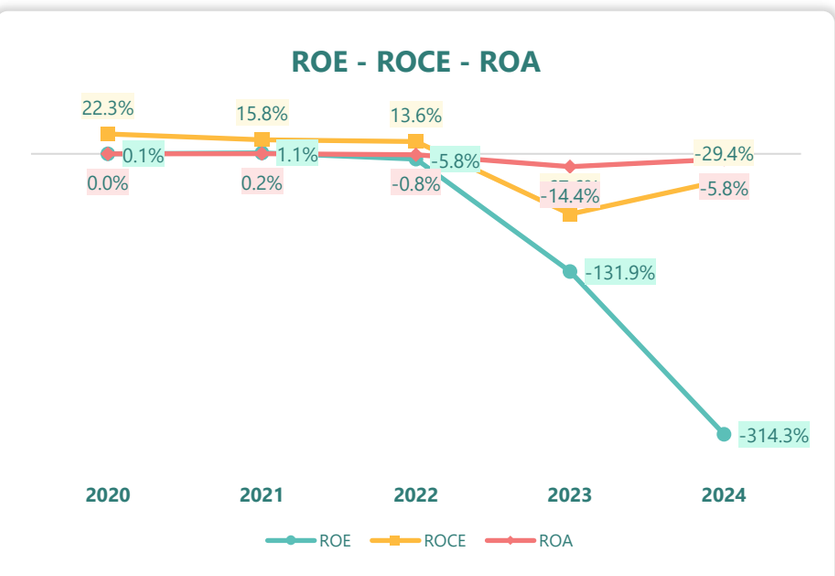


Kết quả kinh doanh **SD4** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 45.8%** chỉ còn **165.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 68.4%** đạt **-42.77** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -314% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

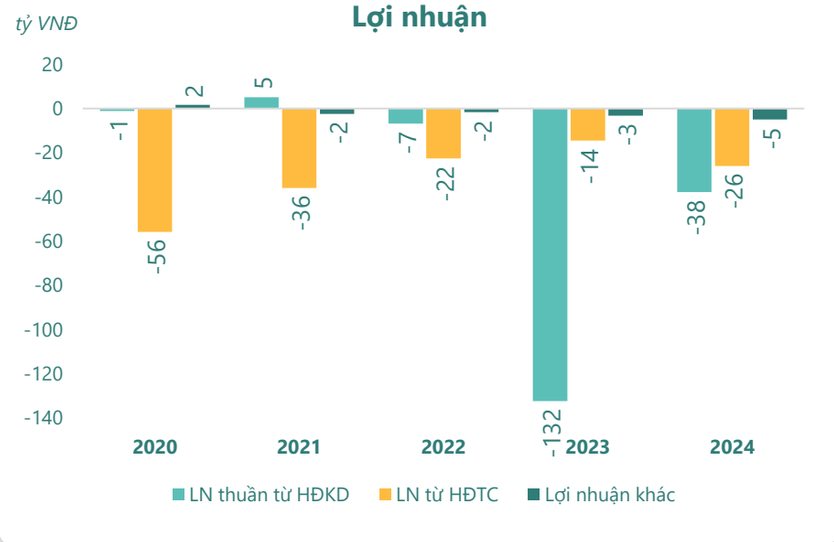


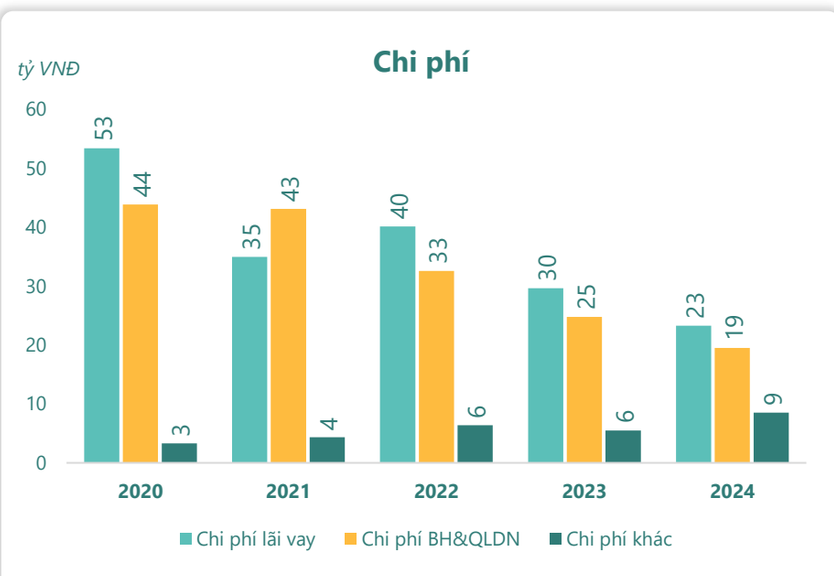


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **SD4** năm **2024 tăng lên 94.47** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 37.81 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2023** là 132.3 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

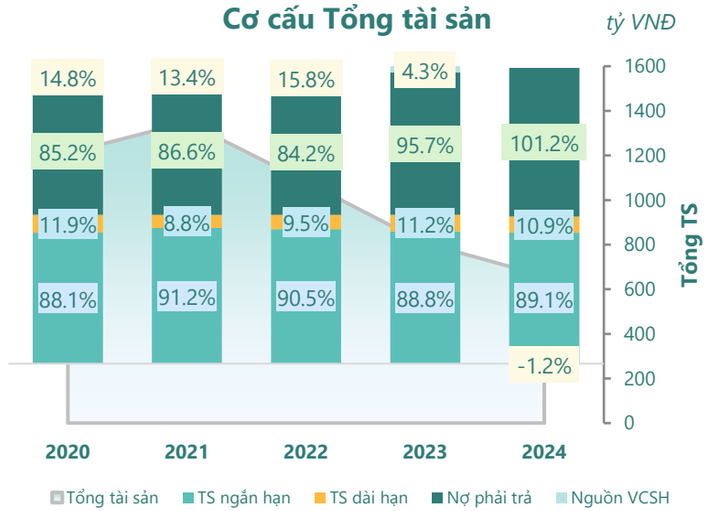
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **23.28** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **19.48** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **8.52** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

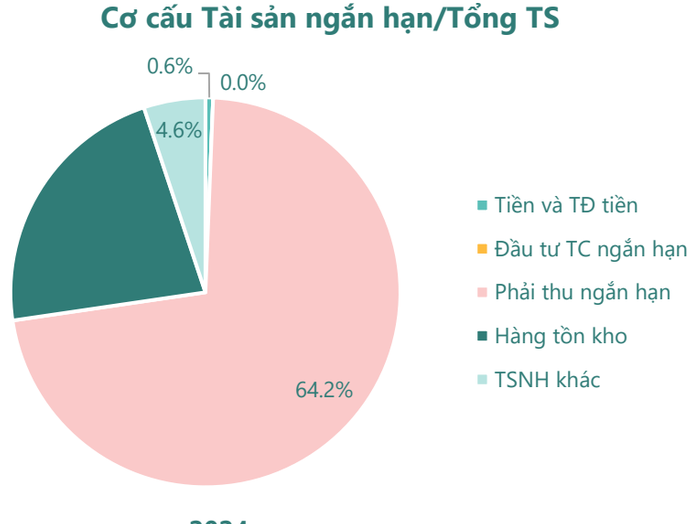
ROE của SD4 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-314%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

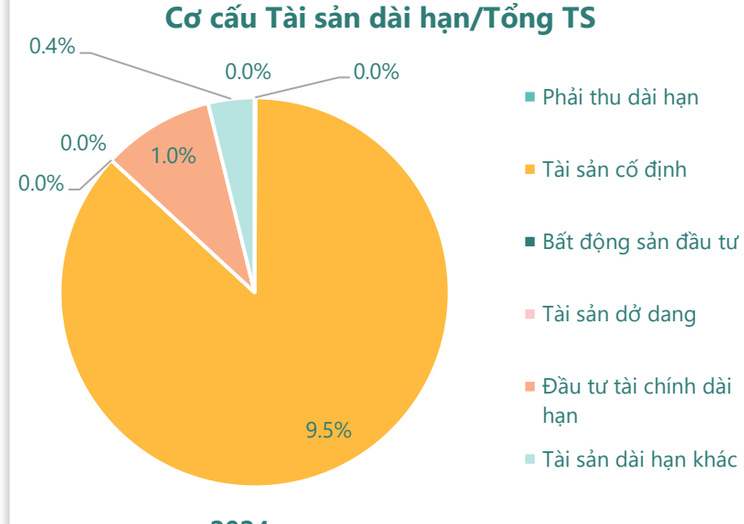




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SD4** năm 2024 đạt **659.3** tỷ đồng, giảm **18.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 101%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

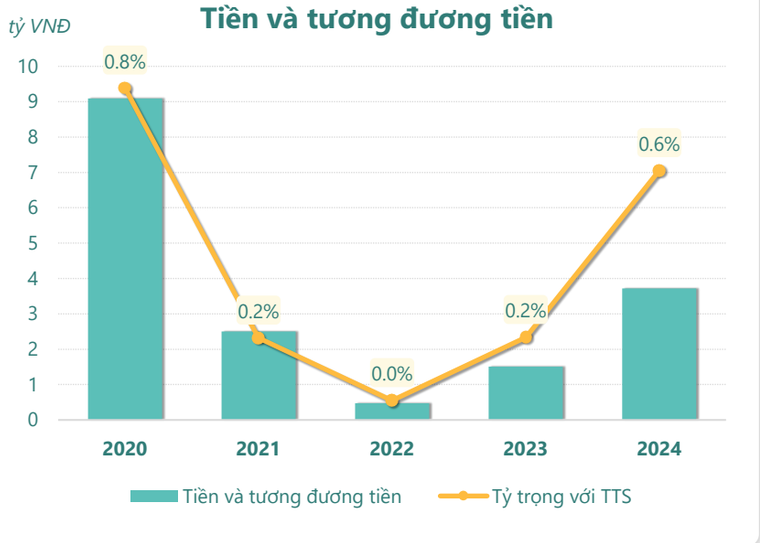
Tài sản ngắn hạn của SD4 năm 2024 giảm **18.0%** so với năm trước, đạt **587.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **64.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.8% trên tổng tài sản.

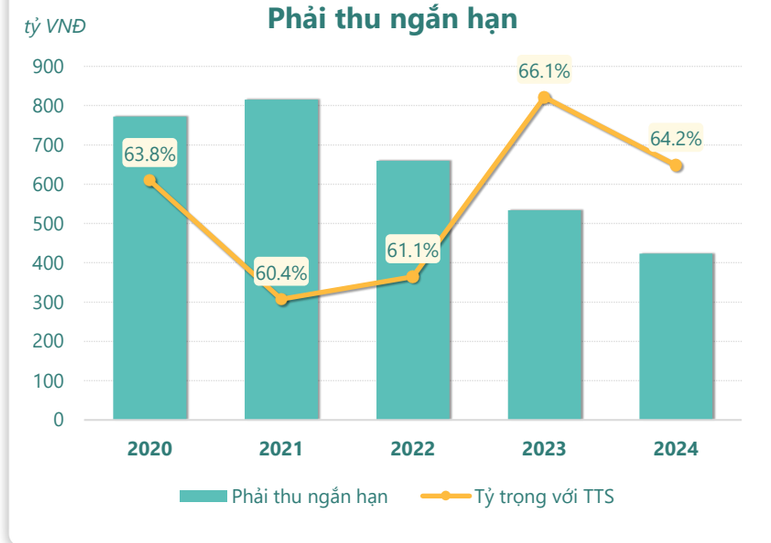
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

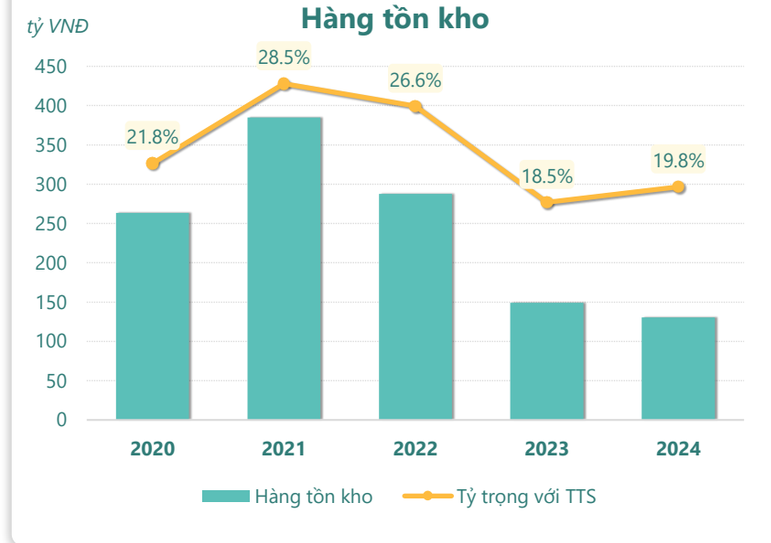
Tài sản dài hạn đạt **71.84** tỷ đồng giảm **20.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.45%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 1.01%.

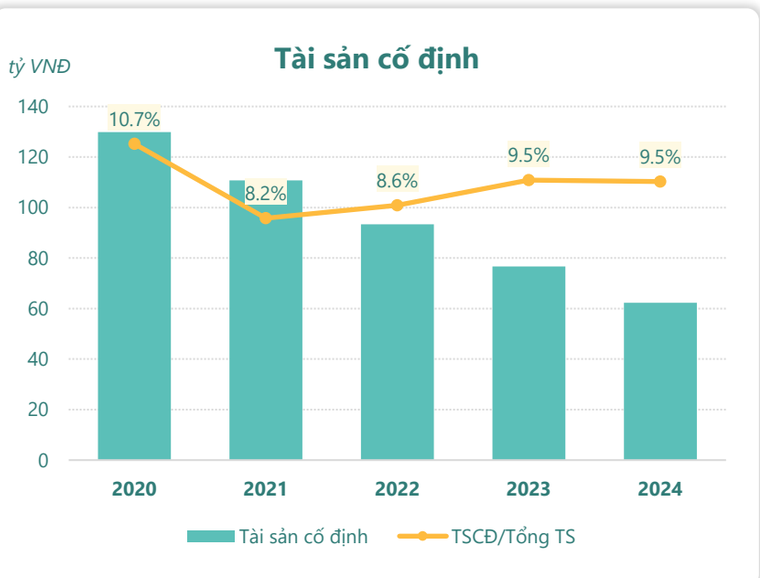
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

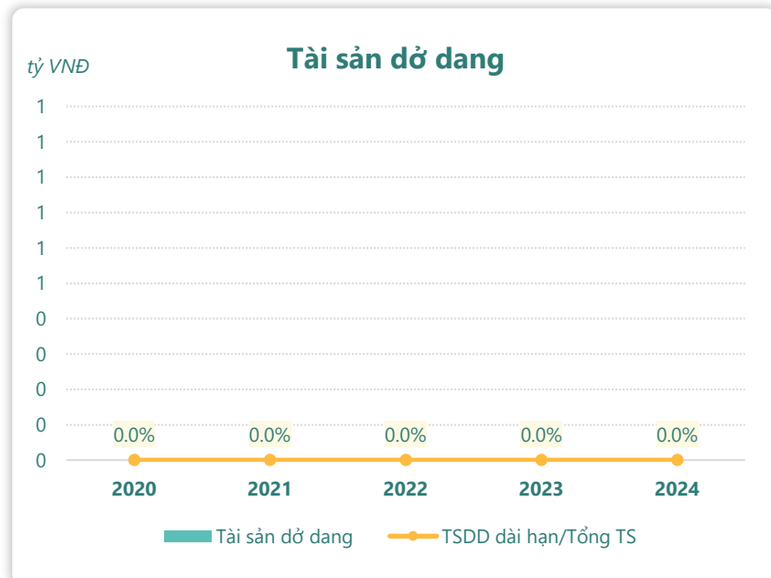
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

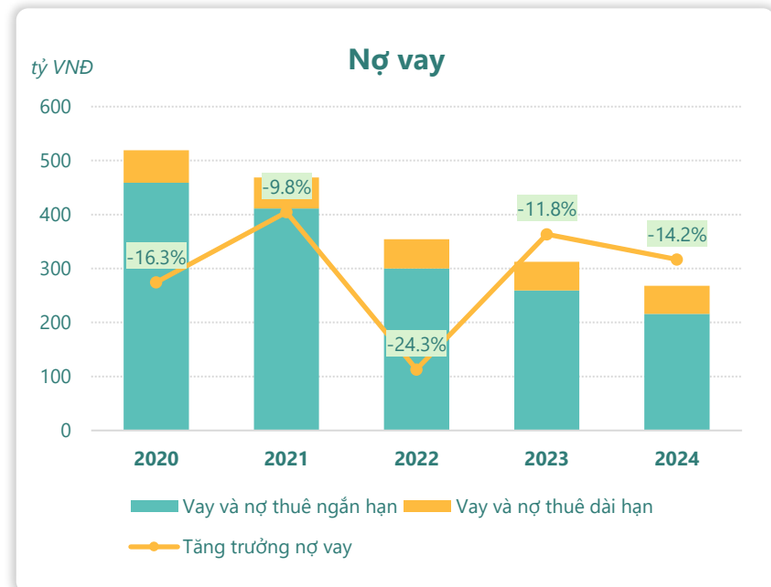






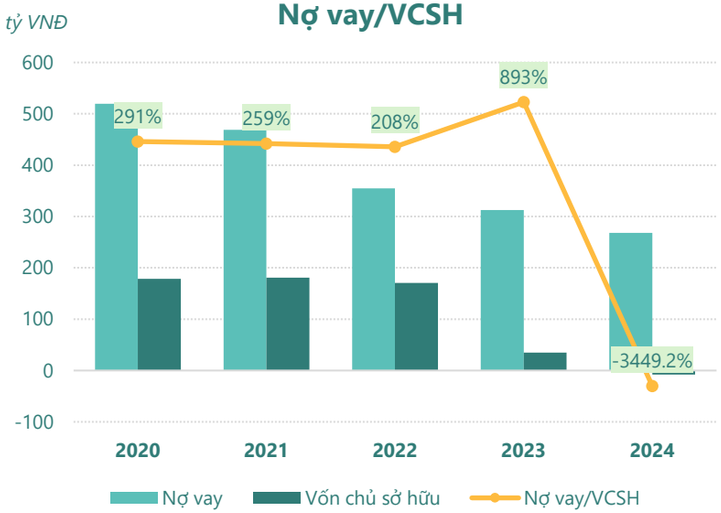




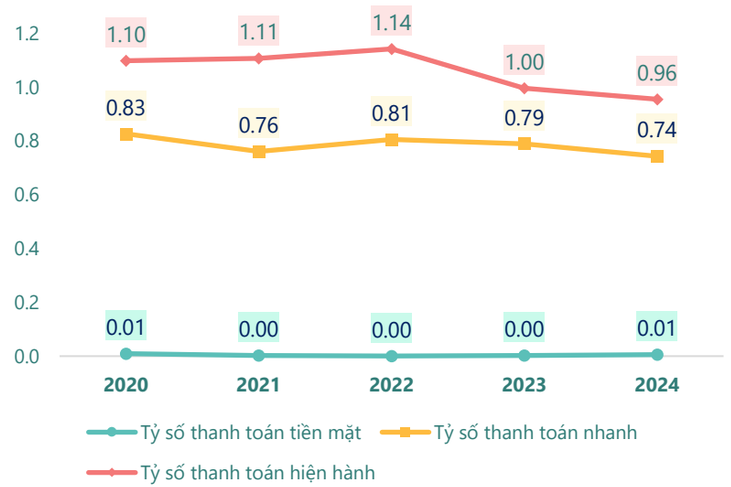


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

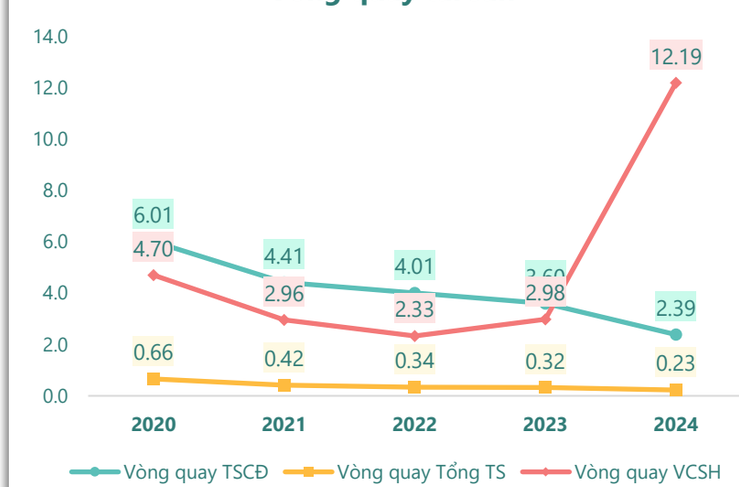
Nợ vay/VCSH



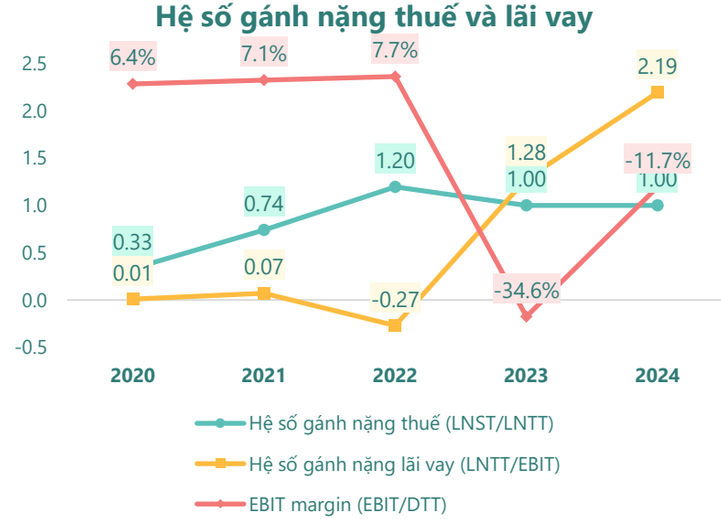
Chỉ số thanh khoản



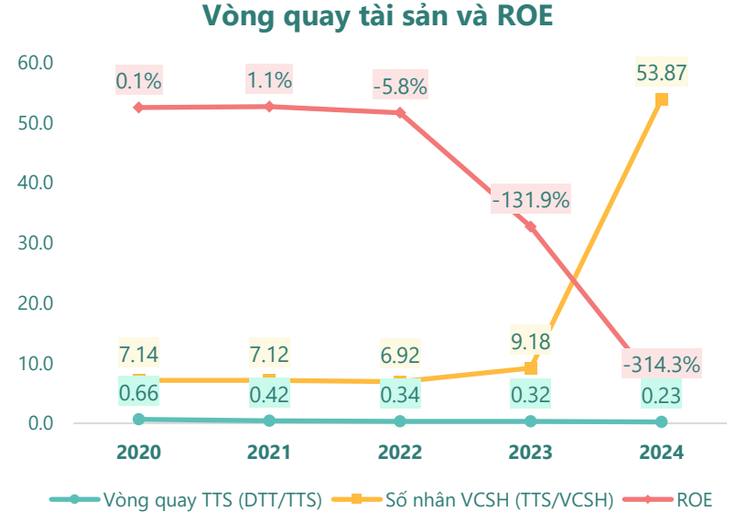
Vòng quay tài sản



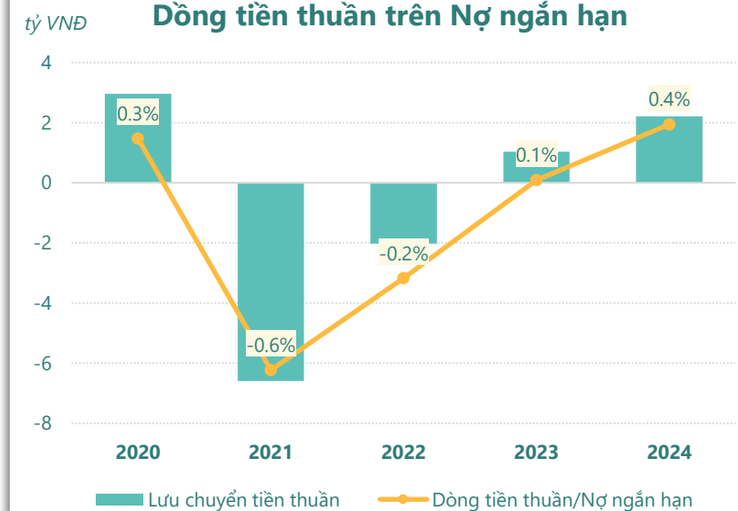
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**531**	**410**	**306**	**166**
Giá vốn hàng bán	447	361	399	158
Lợi nhuận gộp	**84.1**	**48.2**	**-93.1**	**7.64**
Doanh thu HĐTC	0.60	20.3	15.2	1.73
Chi phí TC	36.5	42.8	29.7	27.7
Chi phí lãi vay	**35.0**	**40.1**	**29.7**	**23.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	43.1	32.6	24.7	19.5
LN thuần từ HĐKD	**5.18**	**-6.84**	**-132**	**-37.8**
Lợi nhuận khác	-2.46	-1.69	-3.26	-4.97
LN trước thuế	**2.71**	**-8.53**	**-136**	**-42.8**
Lợi nhuận sau thuế	**2.01**	**-10.2**	**-136**	**-42.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.01**	**-10.2**	**-136**	**-42.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.4	94.6	42.8	46.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.24	19.3	2.02	3.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-50.2	-116	-43.7	-48.1
Tiền đầu kỳ	9.09	2.50	0.47	1.51
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.59**	**-2.03**	**1.03**	**2.21**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	2.50	0.47	1.51	3.72

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,349**	**1,081**	**807**	**659**
Tài sản ngắn hạn	**1,230**	**977**	**716**	**587**
Tiền và tương đương tiền	2.50	0.47	1.51	3.72
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	815	660	534	423
Hàng tồn kho	385	288	149	130
Tài sản ngắn hạn khác	27.6	29.5	32.2	30.1
Tài sản dài hạn	**119**	**103**	**90.6**	**71.8**
Phải thu dài hạn	1.20	0.82	0.09	0.07
Tài sản cố định	111	93.4	76.7	62.3
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	6.68	6.68
Tài sản dài hạn khác	0.41	2.29	7.18	2.76
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,169**	**910**	**772**	**667**
Nợ ngắn hạn	**1,111**	**855**	**719**	**615**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	300	259	216
Phải trả người bán ngắn hạn	275	228	201	170
Nợ dài hạn	**57.5**	**54.6**	**53.2**	**52.2**
Vay và nợ thuê dài hạn	57.5	54.6	53.2	52.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	**181**	**171**	**35.0**	**-7.78**
Vốn chủ sở hữu	**181**	**171**	**35.0**	**-7.78**
Vốn điều lệ	103	103	103	103
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**